

Talos Family	Talos DR	Talos D	Talos SLR	Talos SR	Talos S
Mã số NBG	DDDR	DDD	VDDR	SSIR	SSI
Phương thức	DVI(R), VDD(R), VDI(R), VVI(R), AAI(R), D00(R), V00(R), A00(R), DDT(R), DDIT(R), DVT(R), VDT(R), VVT(R), AAT(R); OFF	DDD, DDI(R), DVI, VDD, VDI, VVI, AAI, D00, V00, A00, DDT, DDIT, DVT, VDT, VVT, AAT; OFF	VDD: VDDR, VVI(R), VDI(R), VDT(R), VVT(R); OFF	SSIR: VVI(R), AAI(R), V00(R), A00(R), VVT(R), AAT(R); OFF	SSI: VVI, AAI, V00, A00, VVT, AAT; OFF
Nhịp cơ bản	30 ... (1) ... 60 ... (1) ... 88 ... (2) ... 122 ... (3) ... 140 ... (5) ... 180 ppm				
Nhịp đêm	Off , on(30 ... (1).. 60 .. (1) 88 ... (2) ... 122 ... (3) ... 140 ... (5) ... 180 ppm)				
Nhịp với hiện tượng trễ năng động	off : -5 ... (-5) ... - 80 ppm				
Nhịp với hiện tượng trễ lặp lại	off : 1 ... (1) .. 10				
Nhịp với hiện tượng trễ quét	off : 1 ... (1) .. 10				
Độ nhạy (nhĩ)	0.1 ... (0.1) ... 1.0 ... (0.1) ... 1.5 ... (0.5) ... 7.5 mV	0.1, 0.2 ... (0.1) ... 1.5 ... (0.5) ... 7.5 mV		0.4 ... (0.4) ... 2.0 ... (0.4) ... 6 mV	
(thất)	0.5 ... (0.5) ... 2.5 ... (0.5) ... 7.5mV				
Biên độ xung (nhĩ)	0.1 ... (0.1) ... 3.6 ... (0.1) ... 4.8 ... (0.6) ... 8.4 V			0.1 ... (0.1) ... 3.6 ... (0.1) ... 4.8 ... (1.2) ... 8.4 V	
(thất)	0.1 ... (0.1) ... 3.6 ... (0.1) ... 4.8 ... (0.2) ... 8.4 V				
Độ rộng xung (nhĩ)	0.1, 0.2, 0.3, 0.4 , 0.5, 0.75. 1.0, 1.5 ms			0.1, 0.2, 0.3, 0.4 , 0.5, 0.75. 1.0, 1.5 ms	
(thất)	0.1, 0.2, 0.3, 0.4 , 0.5, 0.75. 1.0, 1.5 ms				
ACC, Kiểm soát tạo nhịp thành công	off , on				
Biên độ tối thiểu/ tối đa	0.7/ 3.6V				
Lượng an toàn	0.5V				
Thời gian kiểm soát	7 g sáng, 7 g tối				
Dây điện cực	phích IS-1				
kiểm tra tự động dây điện cực	off ; on				
Cấu hình dây điện cực (A/V)	đơn cực ; lưỡng cực (tự động)	A; lưỡng cực ; V: đơn cực ; lưỡng cực (tự động)		đơn cực ; lưỡng cực (tự động)	
Khởi động tự động	off , kiểm tra dây ON				
Thời gian trơ (nhĩ)	200... (25) ... 425 ... (25) ... 775 ms			170, 195, 220, 250, 300 , 350, 400 ms	
(thất)	170, 195, 220, 250 , ... (50) ... 400 ms				
Thời gian trơ nhĩ kéo dài	0 ... (50) ... 350 ms				
Thời gian lờ nhĩ (sau Vp)	56 ms				
Thời gian lờ thất (sau Ap)	16, 24, 32 , 40, 48, 56, 72 ms				
Thời gian lờ trường tử xa	56 , 100 ... (25) ... 200 ms				
Thời gian nhĩ-thất	15, 50, 75, 100, 120 (10) ... 200, 225, 250, 300 ms, dynamic				
Thời gian nhĩ-thất năng động	off , low , medium, high, lập trình riêng biệt theo 5 nhịp				
Nhận cảm bù trừ	off , -15, ... (-15) ... -45 ... -120 ms				
Thời gian nhĩ-thất an toàn	100 ms				
IRIS, Khuyến khích nhịp nội tại	off ; on				
Hiện tượng trễ thời gian nhĩ-thất	off , on				
HTT TG NT lặp lại	off , on (5 chu kỳ)				
HTT TG NT quét	off , on (5 chu kỳ1)				
Phản ứng nhịp nhanh nhĩ	off , Mode conversion, Mode switching				
Mode switching, đổi phương cách với tiêu chuẩn X/Z trên 8	off , on				
Tiêu chuẩn x trên 8	3 ... (1) ... 5 ... (1) ... 8				
Tiêu chuẩn z trên 8	3 ... (1) ... 5 ... (1) ... 8				
Nhịp can thiệp	100 ... (10) ... 160 .. (10) ... 250 ppm				
Nhịp tối đa	100, 110, 120, 130 , 140, 160, 185 ppm			100, 110, 120, 130, 140, 160, 185	
Phương cách chống nhịp nhanh	2:1, WKB				
Điện tâm đồ tĩnh mạch	4 đoạn, 10 s mỗi đoạn				
PVARP (trơ nhĩ sau thất) tối thiểu	off , on				
Phòng PMT (nhịp nhanh do máy)	off , on				
Bộ phận nhảy	accelerometer				
Khuếch đại bộ phận nhảy	auto, 1 .. 4 ... 40, lập trình theo 32 bước				
Biên độ bộ phận nhảy	very low, low, mediun , high, very high				

Tăng nhịp	1, 2 , 4, 8 ppm/s			
Hạ nhịp	0.1, 0.2, 0.4 , 0.8 ppm/s			
Nhịp tối đa với bộ phận nhảy	80 ... (5) ... 120 ... (5) ... 180 ppm			
Hiện tượng nam châm	automatic (10 cycles, 90 ppm asynchronous, thereafter synchronous basic rate), asynchronous synchronous			
Dấu hiệu thay máy	nhịp căn bản trừ 11% (DDDR)	nhịp căn bản trừ 11% (DDD)	nhịp căn bản trừ 11% (VDDR)	nhịp căn bản trừ 11%
Pin	1.3 Ah LI/I			
Hộp				
Kích thước và trọng lượng	51x 42x 6 mm/26 g			51x 39x 6 mm/24 g
Dấu trên x-quang	PV			